hinelearn

HSK 1 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 1*

Chặng 5 · Rồi và đang

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

5	9	1/5	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 19** Mua rồi
- ☐ **Bài 20** Trời lạnh rồi
- ☐ **Bài 21** Đang làm gì đấy?
- ☐ **Bài 22** Ngon quá!
- ☐ **Bài 23** Cho bạn một cái
- ☐ **Ôn 5** Thư gửi em gái
- ☐ **Kiểm tra** Hai tháng ở Thượng Hải

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp HSK 1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1

19 BÀI 19 · 1 MẪU CÂU

Mua rồi

了 le sau động từ (việc đã xong) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/mua-roi



MẪU 1

le 了 sau động từ (việc đã xong)

đã ... (xong)

Chủ ngữ (我 wǒ)	+	Động từ (买 mǎi, 去 qù, 看 kàn)	+	了 le	+	Số lượng + tân ngữ (一本书 yì běn shū)
chủ ngữ		vị ngữ		trợ từ		bổ ngữ

Mình đã mua một cuốn sách → Wǒ mǎile yì běn shū 我买了一本书

tiếng Việt "đã" đứng TRƯỚC "mua"; tiếng Trung 了 le đứng SAU 买 mǎi.

Wǒ mǎile yì běn shū
我买了一本书。
Mình đã mua một cuốn sách.

Nǐ qùle nǎr
你去了哪儿？
Bạn đã đi đâu?

Zuótiān wǒ kànle yí gè diànyǐng
昨天我看了一个电影。
Hôm qua mình đã xem một bộ phim.

Ānnà hēle liǎng bēi chá
安娜喝了两杯茶。
Anna đã uống hai cốc trà.

HAY SAI ~~我没买了。~~ → Wǒ méi mǎi 我没买。

Câu phủ định không có 了 le — đúng cái Hine vừa nói nhầm (我没买了东西 wǒ méi mǎile dōngxi → 我没买东西 wǒ méi mǎi dōngxi).

希 *Hine:* Mình nhớ là "việc xong thì dán nhãn 了 le lên động từ". Còn khi việc không xảy ra thì chẳng có gì để dán: 没买 méi mǎi, không 了 le.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Mình không mua gì."

(A) wǒ méi mǎi dōngxi 我 没 买 东西。

(B) wǒ méi mǎile dōngxi 我 没 买了 东西。

(C) wǒ bù mǎile dōngxi 我 不 买了 东西。

2 Điền vào chỗ trống: Wǒ mǎi ____ yì běn shū 我 买 ____ 一 本 书。 (Mình đã mua một cuốn sách.)

(A) le 了 (B) shì 是 (C) méi 没

3 Bạn bè hỏi mai có mua cái cốc này không. Bạn không muốn mua. Bạn nói:

(A) wǒ mǎi le 我 买 了。

(B) wǒ bù mǎi 我 不 买。

(C) wǒ méi mǎi 我 没 买。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Nǐ qùle nǎr 你 去了 哪儿?

(A) Bạn đi đâu đấy?

(B) Bạn đã đi đâu?

(C) Bạn muốn đi đâu?

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Wǒ qù ____ Zhūjiājiǎo 我 去 ____ 朱家角。 (Mình đã đi Châu Gia Giác.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 le 了 | Ānnà 安娜 | liǎng bēi chá 两 杯 茶 | hē 喝

Anna đã uống hai cốc trà.

_____

7 kànle 看了 | yí gè diànyǐng 一 个 电影 | zuótiān 昨天 | wǒ 我

Hôm qua mình đã xem một bộ phim.

_____

ĐÁP ÁN 1. A · 2. A · 3. B · 4. B · 5. le · 6. 安娜喝了两杯茶 · 7. 昨天我看了一个电影

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép câu với nghĩa.

1 wǒ mǎi le 我 买 了。	●	● A mình đã không mua
2 wǒ méi mǎi 我 没 买。	●	● B mình không muốn mua
3 wǒ bù mǎi 我 不 买。	●	● C mình mua rồi

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我是了学生。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Bạn đã đi đâu?

11 Mình đã đi Châu Gia Giác.

CÂU CỦA BẠN Kỳ nghỉ của bạn

ĐÁP ÁN 8. 1–C 2–A 3–B · 9. 我是学生。 · 10. 你去了哪儿? · 11. 我去了朱家角。

20 BÀI 20 · 2 MẪU CÂU

Trời lạnh rồi

了 le cuối câu (đã đổi) · câu không có chủ ngữ · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk1/troi-lanh-roi



MẪU 1

le
了 cuối câu (đã đổi)

... rồi (khác trước) · không ... nữa

Câu (天冷 tiān lěng, 我不去 wǒ bú qù) vị ngữ + 了 le trợ từ

Trời lạnh rồi → Tiān lěng le 天 冷 了

"rồi" ↔ 了 le, cùng đứng cuối câu. Mình không đi nữa · 我不去了 wǒ bú qù le · "nữa" ↔ 了 le.

Xiànzài shíyī diǎn le
现在 十一 点 了。
Bây giờ 11 giờ rồi.

Tiān lěng le
天 冷 了。
Trời lạnh rồi.

Wǒ èrshí suì le
我 二十 岁 了。
Mình 20 tuổi rồi.

Wǒ bú qù le
我 不 去 了。
Mình không đi nữa.

HAY SAI ~~我不去了超市。~~ → Wǒ bú qù chāoshì le 我 不 去 超市 了。

Hine vừa đặt 了 le giữa câu. 了 le báo "không ... nữa" đứng ở cuối câu, sau cả nơi chốn 超市 chāoshì (siêu thị).

希 *Hine:* 了 le cuối câu như câu "ơ, khác rồi!": trước ấm, giờ lạnh; trước định đi, giờ thôi. Nó đứng sau cả câu, kể cả sau nơi chốn: 不去超市了 bú qù chāoshì le.

Bài 20 · Trời lạnh rồi mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Câu không có chủ ngữ

mưa rồi · vào học rồi

Việc chung (下雨 xià yǔ, 上课 shàngkè)
vị ngữ

+

了 le
trợ từ

Vào học rồi! → Shàngkè le
上课 了！

y như tiếng Việt, không có chủ ngữ.

Shàngkè le
上课 了！
Vào học rồi!

Xià yǔ le
下 雨 了！
Mưa rồi!

Xiàkè le
下课 了！
Tan học rồi!

Xià xuě le
下 雪 了！
Tuyết rơi rồi!

希

Hine: Thấy mưa thì cứ hô 下雨了！ xià yǔ le, đừng cố tìm chủ ngữ. Chuông reo thì 上课了！ shàngkè le.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Mình không đi siêu thị nữa."

(A) wǒ bú qù chāoshì le 我 不 去 超市 了。

(B) wǒ bú qù le chāoshì 我 不 去 了 超市。

(C) wǒ méi qù chāoshì le 我 没 去 超市 了。

2 Anna định đi Bến Thượng Hải, giờ đổi ý. Anna nói:

(A) wǒ bú qù 我 不 去。

(B) wǒ méi qù 我 没 去。

(C) wǒ bú qù le 我 不 去 了。

3 Chữ 了 (le) trong câu nào báo "tình hình đã đổi" (không phải "việc đã xong")?

(A) wǒ mǎile yì běn shū 我 买了 一 本 书。

(B) wǒ qùle Zhūjiājiǎo 我 去了 朱家角。

(C) tiān lěng le 天 冷 了。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Xià yǔ le
下 雨 了！

(A) Mưa rồi! (B) Mai trời mưa. (C) Hôm qua mưa.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 tiān lěng
天 冷 _____ 。 (Trời lạnh rồi.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 le 了 | xiànzài 现在 | shíyī diǎn 十一 点

Bây giờ 11 giờ rồi.

7 le 了 | wǒ 我 | èrshí suì 二十 岁

Mình 20 tuổi rồi.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. C · 3. C · 4. A · 5. le · 6. 现在十一点了 · 7. 我二十岁了

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép câu với nghĩa.

1	wǒ bú qù 我不去。	●	A đổi ý, không đi nữa
2	wǒ bú qù le 我不去了。	●	B từ đầu không định đi
3	shàngkè le 上课了！	●	C trời lạnh rồi
4	tiān lěng le 天冷了。	●	D vào học rồi

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Trời lạnh rồi.

10 Mưa rồi!

★ CÂU CỦA BẠN Nhắn Anna lúc trời đổ mưa

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 天冷了。 · 10. 下雨了！

21 BÀI 21 · 1 MẪU CÂU

Đang làm gì đấy?

đang làm: 在 zài / 正在 zhèngzài + động từ (+ 呢 ne) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk1/dang-lam-gi-day



MẪU 1

Đang làm: 在 (zài) / 正在 (zhèngzài) + động từ (+ 呢 ne)

đang ...

Chủ ngữ (妈妈 māma)	+	在 zài / 正在 zhèngzài	+	Động từ (做饭 zuòfàn, 吃饭 chī fàn)	+	(呢 ne)
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ		trợ từ

Mẹ đang nấu cơm → Māma zhèngzài zuòfàn 妈妈 正在 做饭

"đang" ↔ 正在 zhèngzài, cùng đứng trước động từ. Bố đang ngủ · 爸爸睡觉呢 bàba shuìjiào ne · chỉ cần 呢 ne ở cuối câu cũng là "đang".

Māma zhèngzài zuòfàn
妈妈 正在 做饭。
Mẹ đang nấu cơm.

Wǒ zài chī fàn ne
我 在 吃 饭 呢。
Mình đang ăn cơm.

Nǐ zài zuò shénme ne
你 在 做 什么 呢？
Bạn đang làm gì đấy?

Bàba shuìjiào ne
爸爸 睡觉 呢。
Bố đang ngủ.

HAY SAI ~~我在吃饭了。~~ → Wǒ zài chī fàn ne 我 在 吃 饭 呢。

Hine vừa thêm 了 le vào câu "đang". Câu đang làm không thêm 了 le; muốn thêm chữ cuối câu thì dùng 呢 ne.

希 ***Hine:*** Ba cách nói "đang": 在 zài + việc (hằng ngày), 正在 zhèngzài + việc (đúng lúc này), việc + 呢 ne (nhẹ, hay dùng khi nói chuyện). Ghép 在 zài ... 呢 ne cũng được.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Mình đang ăn cơm."

(A) wǒ chī fàn zài ne 我 吃 饭 在 呢。

(B) wǒ zài chī fàn ne 我 在 吃 饭 呢。

(C) wǒ zài chī fàn le 我 在 吃 饭 了。

2 Wǒ zài sùshè chī fàn 我 在 宿舍 吃 饭。 nghĩa là:

(A) Mình đã ăn cơm ở ký túc xá.

(B) Mình ăn cơm ở ký túc xá.

(C) Mình muốn ăn cơm ở ký túc xá.

3 Mẹ hỏi Nǐ zài zuò shénme ne 你 在 做 什么 呢? Bạn đang xem phim. Bạn trả lời:

(A) wǒ zài kàn diànyǐng ne 我 在 看 电影 呢。

(B) wǒ zài diànyǐng ne 我 在 电影 呢。

(C) wǒ kànle diànyǐng 我 看了 电影。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Bàba shuìjiào ne 爸爸 睡觉 呢。

(A) Bố đi ngủ đi.

(B) Bố đang ngủ.

(C) Bố ngủ rồi.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Nǐ zài zuò shénme 你 在 做 什么 _____ ? (Bạn đang làm gì đấy?) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 zuòfàn 做饭 | māma 妈妈 | zhèngzài 正在

Mẹ đang nấu cơm.

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. B · 3. A · 4. B · 5. ne · 6. 妈妈正在做饭

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 ne 呢 | kàn shū 看 书 | Ānnà 安娜 | zài 在

Anna đang đọc sách.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép với nghĩa.

1 zài 在 + việc làm	A ở …
2 zài 在 + nơi chốn	B đang …
3 zhèngzài 正在	C đang (nói nhẹ)
4 việc + 呢 ne	D đang (đúng lúc này)

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Con đang làm gì đấy?

10 Con đang ăn cơm ạ.

CÂU CỦA BẠN Trả lời cuộc gọi video

ĐÁP ÁN 7. 安娜在看书呢 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 你在做什么呢？ · 10. 我在吃饭呢。

22 BÀI 22 · 2 MẪU CÂU

Ngon quá!

太 tài … 了 le · 真 zhēn + tính từ (câu cảm thán) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk1/ngon-qua



MẪU 1

tài le
太 … 了

… quá! (khen hoặc chê, cảm xúc mạnh)

太 tài	+	Tính từ (好吃 hǎochī, 贵 guì, 多 duō)	+	了 le
bổ nghĩa		vị ngữ		trợ từ

Đắt quá! → Tài guì le
太 贵 了！

tiếng Việt chỉ một chữ "quá" sau tính từ; tiếng Trung cần cả hai: 太 tài trước, 了 le sau.

Tài guì le
太 贵 了！
Đắt quá!

Tài hǎochī le
太 好吃 了！
Ngon quá!

Jīntiān rén tài duō le
今天 人 太 多 了！
Hôm nay đông người quá!

Tài hǎo le
太 好 了！
Tốt quá! / Hay quá!

HAY SAI ~~不太好吃！~~ → Tài hǎochī le
太 好吃 了！

Hine vừa nói 不太好吃 bú tài hǎochī (không ngon lắm, bài "Hôm nay nóng thật") — khác hẳn 太好吃了 tài hǎochī le (ngon quá!).

希 ***Hine:*** Mình nhớ 太 tài … 了 le như hai tay ôm lấy tính từ. Thiếu tay nào cũng hụt: 太好吃 tài hǎochī nghe chưa xong câu.

Bài 22 · Ngon quá! mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

zhēn

真 + tính từ (câu cảm thán)

... thật! (nói ngay lúc thấy)

(Chủ ngữ)	+	真 zhēn	+	Tính từ (好吃 hǎochī, 好看 hǎokàn)
chủ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ

Zhēn hǎochī

Ngon thật! → 真 好吃！

tiếng Việt "thật" đứng sau, tiếng Trung 真 zhēn đứng trước.

Shēngjiān zhēn hǎochī

生煎 真 好吃。

Bánh bao chiên ngon thật.

Zhēn hǎochī

真 好吃！

Ngon thật!

Nǐ de Hànzì zhēn hǎokàn

你 的 汉字 真 好看！

Chữ Hán của bạn đẹp thật!

Jīntiān zhēn lěng

今天 真 冷！

Hôm nay lạnh thật!

希

Hine: 真 zhēn là "thật": vừa nếm, vừa nhìn thấy là nói luôn. Không cần 了 le ở cuối.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Ngon quá!"

(A) tài hǎochī 太 好吃！ (B) bú tài hǎochī 不 太 好吃！ (C) tài hǎochī le 太 好吃 了！

2 bú tài hǎochī 不 太 好吃 nghĩa là:

(A) ngon quá (B) ngon thật (C) không ngon lắm

3 Thấy chữ Hán Anna viết rất đẹp, bạn khen ngay:

(A) nǐ de Hànzì bú tài hǎokàn 你 的 汉字 不 太 好看！

(B) nǐ de Hànzì hǎokàn zhēn 你 的 汉字 好看 真！

(C) nǐ de Hànzì zhēn hǎokàn 你 的 汉字 真 好看！

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 tài guì le 太 贵 了！

(A) Rẻ quá! (B) Đắt quá! (C) Không đắt lắm.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 tài hǎochī 太 好吃 _____ ！ (Ngon quá!) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 le 了 | rén 人 | jīntiān 今天 | tài duō 太 多

Hôm nay đông người quá!

_____

ĐÁP ÁN 1. C · 2. C · 3. C · 4. B · 5. le · 6. 今天人太多了

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 hǎochī 好吃 | shēngjiān 生煎 | zhēn 真

Bánh bao chiên ngon thật.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép câu với nghĩa.

1 hěn hǎochī 很 好吃。 ●	● A ngon thật!
2 zhēn hǎochī 真 好吃！ ●	● B ngon (kể bình thường)
3 tài hǎochī le 太 好吃 了！ ●	● C không ngon lắm
4 bú tài hǎochī 不 太 好吃。 ●	● D ngon quá!

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 太好吃!

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Ngon quá!

11 Ngon thật!

ĐÁP ÁN 7. 生煎真好吃 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 太好吃了！ · 10. 太好吃了！ · 11. 真好吃！

23 BÀI 23 · 3 MẪU CÂU

Cho bạn một cái

câu hai tân ngữ · 对 duì + người · 和 hé + người + động từ · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk1/cho-ban-mot-cai



MẪU 1

Câu hai tân ngữ

cho ai cái gì · hỏi ai điều gì

Chủ ngữ (王老师 Wáng lǎoshī, 我 wǒ)	+	给 gěi / 问 wèn	+	Người (我 wǒ, 您 nín)	+	Vật / câu hỏi (一个问题 yí gè wèntí, 一些咖啡 yìxiē kāfēi)
chủ ngữ		vị ngữ		đích đến		tân ngữ

Cháu đưa cà phê cho dì → Wǒ gěi nín kāfēi
我 给 您 咖啡

tiếng Việt hay để vật trước, "cho + người" sau; tiếng Trung luôn người trước, vật sau.

Wáng lǎoshī wèn wǒ yí gè wèntí。
王 老师 问 我 一 个 问题。

Cô Vương hỏi tôi một câu.

Wǒ gěi nín yìxiē Yuènán kāfēi。
我 给 您 一些 越南 咖啡。

Cháu biếu dì ít cà phê Việt Nam.

HAY SAI ~~我给一些越南咖啡您。~~ → Wǒ gěi nín yìxiē Yuènán kāfēi。
我 给 您 一些 越南 咖啡。

Hine vừa để người nhận ở cuối, như "biếu cà phê dì". Người đứng ngay sau 给 gěi, quà đứng sau cùng.

希 ***Hine:*** Mình đọc thầm "cho AI — CÁI GÌ": người nhận đứng ngay sau 给 gěi, 问 wèn, rồi mới tới quà, tới câu hỏi.

Bài 23 · Cho bạn một cái mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

duì
对 + người

đối với ai (thế nào)

Chủ ngữ (她 tā, 阿姨 āyí)	+	对 duì + người (对我 duì wǒ)	+	Tính từ (很好 hěn hǎo)
chủ ngữ		cùng ai		vị ngữ

Cô ấy rất tốt với tôi → Tā duì wǒ hěn hǎo 她 对 我 很 好

tiếng Việt "với tôi" đứng sau; tiếng Trung 对我 duì wǒ đứng trước 很好 hěn hǎo.

Tā duì wǒ hěn hǎo
她 对 我 很 好。
Cô ấy đối với tôi rất tốt.

Āyí duì wǒmen hěn hǎo
阿姨 对 我们 很 好。
Dì rất tốt với chúng cháu.

Hine: Giống "giờ, nơi chốn đứng trước việc": 对 duì + người cũng chen lên trước, rồi mới tới "tốt", "rất tốt".

MẪU 3

hé
和 + người + động từ

(làm gì) với ai

Chủ ngữ (我 wǒ)	+	和 hé + người (和安娜 hé Ānnà)	+	Động từ (+ tân ngữ) (说汉语 shuō Hànyǔ)
chủ ngữ		cùng ai		vị ngữ

Tôi nói tiếng Trung với Anna → Wǒ hé Ānnà shuō Hànyǔ 我 和 安娜 说 汉语

tiếng Việt "với Anna" ở cuối; tiếng Trung 和安娜 hé Ānnà đứng trước 说 shuō.

Wǒ hé Ānnà shuō Hànyǔ
我 和 安娜 说 汉语。
Tôi nói tiếng Trung với Anna.

Wǒ hé tā shuōhuà
我 和 她 说话。
Tôi nói chuyện với cô ấy.

HAY SAI ~~我说话和她。~~ → Wǒ hé tā shuōhuà 我 和 她 说话。

和 hé + người đứng trước động từ: 我和她说话 wǒ hé tā shuōhuà (Tôi nói chuyện với cô ấy).

Hine: Ở bài "Tôi và Anna", 和 hé chỉ nối hai danh từ. Giờ 和 hé + người đứng trước động từ thì là "với ai". Thêm 一起 yìqǐ (cùng) cho rõ: 和您一起喝 hé nín yìqǐ hē.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Mình đưa bạn sách."

(A) wǒ gěi shū nǐ 我给书你。 (B) wǒ shū gěi nǐ 我书给你。 (C) wǒ gěi nǐ shū 我给你书。

2 Điền vào chỗ trống: Wǒ 我 _____ Ānnà shuō Hànyǔ 安娜说汉语。 (Tôi nói tiếng Trung với Anna.)

(A) gěi 给 (B) hé 和 (C) duì 对

3 Chữ duì 对 trong câu nào nghĩa là "đối với"?

(A) duìbuqǐ 对不起。 (B) duì, wǒ shì xuésheng 对，我是学生。 (C) tā duì wǒ hěn hǎo 她对我很好。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Āyí duì wǒmen hěn hǎo 阿姨对我们很好。

(A) Dì rất thích chúng cháu. (B) Chúng cháu rất tốt với dì. (C) Dì rất tốt với chúng cháu.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Tā 她 _____ Wǒ hěn hǎo 我很好。 (Cô ấy đối với tôi rất tốt.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 yí gè wèntí 一个问题 | wèn 问 | Wáng lǎoshī 王老师 | wǒ 我

Cô Vương hỏi tôi một câu.

7 shuōhuà 说话 | wǒ 我 | hé tā 和她

Tôi nói chuyện với cô ấy.

ĐÁP ÁN 1. C · 2. B · 3. C · 4. C · 5. duì · 6. 王老师问我一个问题 · 7. 我和她说话

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1	gěi 给	A	hỏi
2	wèn 问	B	cho, đưa
3	Duì 对	C	với ai (cùng làm)
4	hé 和	D	đối với ai

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我给书你。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Cháu biếu dì ít cà phê Việt Nam.

11 Dì rất tốt với chúng cháu.

★ CÂU CỦA BẠN Tấm thiệp đi kèm gói quà

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我给你书。 · 10. 我给您一些越南咖啡。 · 11. 阿姨对我们很好。

ÔN ÔN 5

Thư gửi em gái

ôn 9 mẫu của chặng năm, so hai chữ 了 le · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 17 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 17

BỨC THƯ CHO EM

T7 23/10/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Mèimei nǐ hǎo
妹妹： 你 好！

Shànghǎi lěng le
上海 冷 了。

Wǒ mǎile yí jiàn xīn yīfu
我 买了 一 件 新 衣服。

Wǒ huì shuō yìdiǎnr Hànyǔ le
我 会 说 一点儿 汉语 了。

Wǒ gěi Zhāng āyí yìxiē Yuènán kāfēi, āyí duì wǒmen hěn hǎo
我 给 张 阿姨 一些 越南 咖啡， 阿姨 对 我们 很 好。

Lǐ shīfu de shēngjiān tài hǎochī le
李 师傅 的 生煎 太 好吃 了！

Xiànzài Ānnà zài xuéxí ne
现在 安娜 在 学习 呢。

Jiějie Xīnī
姐姐 希妮

Đ **Đọc tờ giấy, trả lời** chọn A, B hoặc C

1 Trong hai chữ 了 (le) Hine gạch dưới, chữ nào báo "tình hình đã đổi"?

(A) 了 (le) trong 我 买了 (wǒ mǎile) 一 件 新 衣服 (yí jiàn xīn yīfu)

(B) 了 (le) trong 上海 冷 了 (Shànghǎi lěng le)

2 Lúc Hine viết thư, Anna đang làm gì?

(A) Đang học bài (B) Đang ăn cơm (C) Đang ngủ

ĐÁP ÁN Nghĩa từ giấy: Em gái: chào em! / Thượng Hải lạnh rồi. / Chị đã mua một cái áo mới. / Chị biết nói một chút tiếng Trung rồi. / Chị biếu dì Trương ít cà phê Việt Nam, dì rất tốt với tụi chị. / Bánh bao chiên của chú Lý ngon quá! / Bây giờ Anna đang học bài. / Chị Hine · 1. B · 2. A

Ôn 5 · Thư gửi em gái tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

3 Chữ 了 (le) trong 我买了一件新衣服 (Wǒ mǎile yí jiàn xīn yīfu) báo điều gì?

(A) tình hình đã đổi (B) việc đã xong (C) việc đang làm

4 Chọn câu đúng: "Mình không mua gì."

(A) 我没买东西。 (wǒ méi mǎi dōngxi)

(B) 我没买了东西。 (wǒ méi mǎile dōngxi)

(C) 我不买了东西。 (wǒ bù mǎile dōngxi)

5 阿姨对我们很好 (Āyí duì wǒmen hěn hǎo). nghĩa là:

(A) Chúng cháu rất tốt với dì. (B) Dì rất tốt với chúng cháu.

(C) Dì nói đúng, chúng cháu rất khoẻ.

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

6 上海 (Shànghǎi) 冷 (lěng) 了 (le)。

(A) Thượng Hải lạnh quá! (B) Thượng Hải lạnh rồi. (C) Thượng Hải lạnh thật!

7 我在吃饭呢 (Wǒ zài chī fàn ne)。

(A) Mình ăn cơm ở ký túc xá. (B) Mình ăn cơm rồi. (C) Mình đang ăn cơm.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

8 下雨 (Xià yǔ) ____ ! (Mưa rồi!) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

9 了 (le) | 会说 (huì shuō) | 我 (wǒ) | 一点儿汉语 (yìdiǎnr Hànyǔ)

Chị biết nói một chút tiếng Trung rồi.

_____

ĐÁP ÁN 3. B · 4. A · 5. B · 6. B · 7. C · 8. le · 9. 我会说一点儿汉语了

Ôn 5 · Thư gửi em gái tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

10 yìxiē 一些 kāfēi 咖啡 | gěi 给 | wǒ 我 | nín 您

Cháu biếu dì ít cà phê.

11 shuō 说 Hànyǔ 汉语 | wǒ 我 | hé 和 Ānnà 安娜

Tôi nói tiếng Trung với Anna.

N Nối cho đúng kẻ một đường

12 Ghép câu với nghĩa.

1 tài 太 hǎochī 好吃 le 了！	●	A ngon thật!
2 zhēn 真 hǎochī 好吃！	●	B ngon quá!
3 tiān 天 lěng 冷 le 了。	●	C mình không đi nữa
4 wǒ 我 bú 不 qù 去 le 了。	●	D trời lạnh rồi

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

13 我没买了东西。

bài Mua rồi

14 我不去了超市。

bài Trời lạnh rồi

ĐÁP ÁN 10. 我给您一些咖啡 · 11. 我和安娜说汉语 · 12. 1–B 2–A 3–D 4–C · 13. 我没买东西。 · 14. 我不去超市了。

Ôn 5 · Thư gửi em gái tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

15 我在吃饭了。

bài Đang làm gì đấy?

16 不太好吃!

bài Ngon quá!

17 我给一些越南咖啡您。

bài Cho bạn một cái

ĐÁP ÁN 15. 我在吃饭呢。 · 16. 太好吃了！ · 17. 我给您一些越南咖啡。

9 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 5

9 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 19	le 了 **sau động từ (việc đã xong)** đã ... (xong)	Wǒ mǎile yì běn shū 我 买了 一 本 书。 Mình đã mua một cuốn sách.	☐
Bài 20	le 了 **cuối câu (đã đổi)** ... rồi (khác trước) · không ... nữa	Xiànzài shíyī diǎn le 现在 十一 点 了。 Bây giờ 11 giờ rồi.	☐
Bài 20	**Câu không có chủ ngữ** mưa rồi · vào học rồi	Shàngkè le 上课 了！ Vào học rồi!	☐
Bài 21	**Đang làm:** zài 在 / zhèngzài 正在 **+ động từ (+** ne 呢**)** đang ...	Māma zhèngzài zuòfàn 妈妈 正在 做饭。 Mẹ đang nấu cơm.	☐
Bài 22	tài 太 ... le 了 ... quá! (khen hoặc chê, cảm xúc mạnh)	Tài guì le 太 贵 了！ Đắt quá!	☐
Bài 22	zhēn 真 **+ tính từ (câu cảm thán)** ... thật! (nói ngay lúc thấy)	Shēngjiān zhēn hǎochī 生煎 真 好吃。 Bánh bao chiên ngon thật.	☐
Bài 23	**Câu hai tân ngữ** cho ai cái gì · hỏi ai điều gì	Wáng lǎoshī wèn wǒ yí gè wèntí 王 老师 问 我 一 个 问题。 Cô Vương hỏi tôi một câu.	☐
Bài 23	duì 对 **+ người** đối với ai (thế nào)	Tā duì wǒ hěn hǎo 她 对 我 很 好。 Cô ấy đối với tôi rất tốt.	☐
Bài 23	hé 和 **+ người + động từ** (làm gì) với ai	Wǒ hé Ānnà shuō Hànyǔ 我 和 安娜 说 汉语。 Tôi nói tiếng Trung với Anna.	☐

KIỂM TRA

Hai tháng ở Thượng Hải

kiểm tra cuối khoá ngữ pháp tiếng Trung HSK 1 · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI KIỂM TRA 38 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 38

ĐOẠN TỰ GIỚI THIỆU

T5 28/10/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Wǒ jiào Xīnī, wǒ shì Yuènán rén.
我 叫 希妮，我 是 越南 人。

Wǒ jīnnián èrshí suì.
我 今年 二十 岁。

Wǒ zài Shànghǎi xuéxí Hànyǔ.
我 在 上海 学习 汉语。

Ānnà shì wǒ de péngyou, tā duì wǒ hěn hǎo.
安娜 是 我 的 朋友，她 对 我 很 好。

Wǒ hěn xǐhuan Shànghǎi.
我 很 喜欢 上海。

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Hine xoá chữ nào trong câu 5?

(A) hěn 很 (B) xǐhuan 喜欢 (C) shì 是

2 Hine học tiếng Trung ở đâu?

(A) Nga (B) Thượng Hải (C) Việt Nam

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

3 Điền vào chỗ trống: Wǒ 我 _____ Yuènán rén 越南 人。 (Tôi ... người Việt Nam: "là")

(A) hěn 很 (B) yǒu 有 (C) shì 是

ĐÁP ÁN Nghĩa từ giấy: Tôi tên là Hine, tôi là người Việt Nam. / Năm nay tôi 20 tuổi. / Tôi học tiếng Trung ở Thượng Hải. / Anna là bạn tôi, cô ấy rất tốt với tôi. / Tôi rất thích Thượng Hải. · 1. C · 2. B · 3. C

Kiểm tra · Hai tháng ở Thượng Hải tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

4 Điền vào chỗ trống: Jīntiān 今天 _____ rè 热。 (Hôm nay ... nóng: "rất")

A hěn 很　B dōu 都　C shì 是

5 Điền vào chỗ trống: Wǒ 我 zuótiān 昨天 _____ qù 去 chāoshì 超市。 (Hôm qua mình ... đi siêu thị: "không")

A bù 不　B shì 是　C méi 没

6 Điền vào chỗ trống: Wǒ 我 shì 是 xuésheng 学生，Ānnà 安娜 _____ shì 是 xuésheng 学生。 (Mình là sinh viên, Anna ... là sinh viên: "cũng")

A yě 也　B dōu 都　C hé 和

7 Điền vào chỗ trống: Zhè 这 shì 是 Wáng 王 lǎoshī 老师 _____ shū 书。 (Đây là sách ... cô Vương: "của")

A de 的　B le 了　C hé 和

8 Điền vào chỗ trống: Wǒ 我 _____ sùshè 宿舍。 (Mình ... ký túc xá: "ở")

A zài 在　B yǒu 有　C shì 是

9 Chọn câu đúng:

A wǒ méi shì lǎoshī 我没是老师。　B wǒ bú shì lǎoshī 我不是老师。

10 Chọn câu đúng:

A wǒ mǎi liǎng gè píngguǒ 我买两个苹果。　B wǒ mǎi èr gè píngguǒ 我买二个苹果。

11 Chọn câu đúng:

A wǒ zài shítáng chī fàn 我在食堂吃饭。　B wǒ chī fàn zài shítáng 我吃饭在食堂。

12 Chọn câu đúng:

A wǒ méi mǎi le 我没买了。　B wǒ méi mǎi 我没买。

13 Chọn câu đúng:

A wǒ hěn xǐhuan Shànghǎi 我很喜欢上海。　B wǒ shì hěn xǐhuan Shànghǎi 我是很喜欢上海。

ĐÁP ÁN 4. A · 5. C · 6. A · 7. A · 8. A · 9. B · 10. A · 11. A · 12. B · 13. A

Kiểm tra · Hai tháng ở Thượng Hải tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

14 Chọn câu đúng:

(A) wǒ hé Ānnà shì dōu xuésheng 我 和 安娜 是 都 学生。

(B) wǒ hé Ānnà dōu shì xuésheng 我 和 安娜 都 是 学生。

15 Chọn câu đúng:

(A) nǐ qù bu qù 你 去 不 去？

(B) nǐ qù bu qù ma 你 去 不 去 吗？

16 Đọc tin nhắn Anna gửi: Nǐ zài zuò shénme ne 你 在 做 什么 呢？ Chọn câu trả lời hợp:

(A) wǒ shì xuésheng 我 是 学生。

(B) wǒ zài kàn shū ne 我 在 看 书 呢。

(C) wǒ qùle Zhūjiājiǎo 我 去了 朱家角。

17 Đọc tin nhắn cô Vương gửi: Nǐ qùle nǎr 你 去了 哪儿？ Chọn câu trả lời hợp:

(A) wǒ qùle shūdiàn 我 去了 书店。

(B) wǒ hěn hǎo 我 很 好。

(C) wǒ méiyǒu shū 我 没有 书。

18 Đọc tin nhắn ở sạp: Duōshao qián 多少 钱？ Chọn câu trả lời hợp:

(A) shíwǔ suì 十五 岁。

(B) shíwǔ kuài 十五 块。

(C) shíwǔ gè rén 十五 个 人。

19 Đọc tin nhắn: Nǐ jǐ diǎn shàngkè 你 几 点 上课？ Chọn câu trả lời hợp:

(A) bā diǎn 八 点。

(B) bā yuè 八 月。

(C) bā gè 八 个。

20 Đọc tin nhắn Anna gửi: Wǒmen qù Wàitān ba 我们 去 外滩 吧！ Chọn câu trả lời hợp:

(A) bú kèqi 不 客气。

(B) méi guānxi 没 关系。

(C) hǎo, zǒu ba 好，走 吧！

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

21 Chọn một chữ trong 了 · 呢 · 吗 rồi gõ pinyin: Wǒ zài chī fàn 我 在 吃 饭 _____ 。 (Mình đang ăn cơm.)

22 Chọn một chữ trong 和 · 对 · 给 rồi gõ pinyin: Wǒ _____ nǐ yì běn shū 我 _____ 你 一 本 书。 (Mình đưa bạn một cuốn sách.)

ĐÁP ÁN 14. B · 15. A · 16. B · 17. A · 18. B · 19. A · 20. C · 21. ne · 22. gěi

Kiểm tra · Hai tháng ở Thượng Hải tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

23

chī fàn 吃饭 | wǒ 我 | zài shítáng 在食堂

Mình ăn cơm ở căng tin.

24

shàngkè 上课 | bā diǎn 八点 | wǒmen 我们

Chúng ta học lúc 8 giờ.

25

píngguǒ 苹果 | liǎng gè 两个 | wǒ 我 | mǎi 买

Mình mua hai quả táo.

26

mǎi dōngxi 买东西 | wǒ 我 | qù chāoshì 去超市

Mình đi siêu thị mua đồ.

27

shū 书 | shì 是 | shéi de 谁的 | zhè 这

Đây là sách của ai?

28

sān běn shū 三本书 | yǒu 有 | zhuōzi shang 桌子上

Trên bàn có ba cuốn sách.

29

qù bu qù 去不去 | nǐ 你 | míngtiān 明天

Mai bạn có đi không?

ĐÁP ÁN 23. 我在食堂吃饭 · 24. 我们八点上课 · 25. 我买两个苹果 · 26. 我去超市买东西 · 27. 这是谁的书 · 28. 桌子上有三本书 · 29. 明天你去不去

Kiểm tra · Hai tháng ở Thượng Hải tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

30

Wàitān 外滩 | xiǎng 想 | wǒ 我 | qù 去

Mình muốn đi Bến Thượng Hải.

N Nối cho đúng kẻ một đường

31 Đọc tin nhắn, ghép với câu trả lời.

1	xièxie nǐ 谢谢 你！	A	Méi guānxi 没 关系。
2	duìbuqǐ 对不起！	B	Wǒ shì Yuènán rén 我 是 越南 人。
3	nǐ shì nǎ guó rén 你 是 哪 国 人？	C	Bú kèqi 不 客气。

32 Đọc tin nhắn, ghép với câu trả lời.

1	nǐ yǒu shíjiān ma 你 有 时间 吗？	A	Xià yǔ le, hěn lěng 下 雨 了，很 冷。
2	jīntiān tiānqì zěnmeyàng 今天 天气 怎么样？	B	Shì Ānnà de 是 安娜 的。
3	zhè shì shéi de shǒujī 这 是 谁 的 手机？	C	Yǒu, wǒmen zǒu ba 有，我们 走 吧。

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

33 我没是老师。

bài Không và chưa

34 我买二个苹果。

bài Hai quả táo

ĐÁP ÁN 30. 我想去外滩 · 31. 1–C 2–A 3–B · 32. 1–C 2–A 3–B · 33. 我不是老师。 · 34. 我买两个苹果。

Kiểm tra · Hai tháng ở Thượng Hải tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

35 我吃饭在食堂。

bài Mình ở trong phòng

36 我没买了。

bài Mua rồi

37 我是很喜欢上海。

bài Hôm nay nóng thật

P **Phần viết** viết tay, so bài mẫu in ngược

38 Phần viết (không tính vào 30 câu): viết 5 câu giới thiệu về bạn bằng chữ Hán (gõ pinyin). Mỗi câu dùng ít nhất một mẫu đã học.

Tự soát: Đủ 5 câu · có tên và nước (是 shì / 叫 jiào) · nơi chốn, giờ đứng trước động từ (在 zài + nơi chốn) · không có 是 shì trước 很 hěn · có ít nhất một câu dùng mẫu của chặng 3–5 (有 yǒu, 想 xiǎng, 会 huì, 了 le, 对 duì...)

ĐÁP ÁN 35. 我在食堂吃饭。 · 36. 我没买。 · 37. 我很喜欢上海。 · 38. bài mẫu: 我 wǒ 叫 jiào 希妮， 我 wǒ 是 shì 越南 Yuènán 人 rén。 (tôi tên là Hine, tôi là người Việt Nam.) · 我 wǒ 今年 jīnnián 二十 èrshí 岁 suì。 (Năm nay tôi 20 tuổi.) · 我 wǒ 在 zài 上海 Shànghǎi 学习 xuéxí 汉语 Hànyǔ。 (Tôi học tiếng Trung ở Thượng Hải.) · 安娜 Ānnà 是 shì 我 wǒ 的 de 朋友 péngyou， 她 tā 对 duì 我 wǒ 很 hěn 好 hǎo。 (Anna là bạn tôi, cô ấy rất tốt với tôi.) · 我 wǒ 很 hěn 喜欢 xǐhuan 上海 Shànghǎi。 (Tôi rất thích Thượng Hải.)